

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 Tháng Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	9 Tháng	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4.248.411.845	59.564.962.445
2. Điều chỉnh cho các khoản			59.174.248.902	66.900.947.779
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2		17.307.710.089	20.350.311.327
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		103.214.533	(1.391.460.052)
- Chi phí lãi vay	6		41.763.324.280	47.942.096.504
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		63.422.660.747	126.465.910.224
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(113.832.041.507)	(96.582.805.658)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.117.886.715)	90.562.911.656
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31.633.275.438	41.969.857.133
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.796.177.231)	(3.429.318.516)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(29.365.154.470)	(47.437.998.037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.296.964.051)	(15.696.866.587)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12.474.513.352	652.188.863
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.786.599.897)	(5.892.655.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(113.664.374.334)	90.611.223.953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua, XDTSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(22.037.460.272)	(31.407.574.923)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của Đv khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.673.166.254	1.391.460.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.364.294.018)	(30.016.114.871)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	9 Tháng	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.009.254.220.153	845.265.114.849
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(916.981.374.587)	(836.669.963.240)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.621.731.750)	(30.564.132.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61.651.113.816	(21.968.980.891)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(71.377.554.536)	38.626.128.191
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.097.975.384	58.454.243.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(15.602.080)	17.603.640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25.704.818.768	97.097.975.384

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2012

Lập biểu

Chữ ký

Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng

Chữ ký

Dương minh Chính

Tổng Giám Đốc



Hoàng ngọc Oanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		485.269.931.512	456.467.655.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.704.818.768	97.097.975.384
1. Tiền	111	V.01	25.704.818.768	97.097.975.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.441.659.263	182.039.688.079
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	218.632.368.298	179.504.567.753
2. Trả trước cho người bán	132		582.015.634	1.713.147.876
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác (138,338,144)	138		227.275.331	821.972.450
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		238.535.667.014	177.308.973.549
1. Hàng tồn kho	141	V.04	238.535.667.014	177.308.973.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.587.786.467	21.018.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.516.694.759	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế & các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác(141)	158		71.091.708	21.018.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		98.670.555.661	92.144.649.356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0

1	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		98.391.073.189	88.715.330.840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	92.573.119.263	87.843.369.080
- Nguyên giá	222		272.752.113.022	253.223.521.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(180.178.993.759)	(165.380.152.189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.817.953.926	871.961.760
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		279.482.472	3.429.318.516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	279.482.472	3.429.318.516
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
				0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		583.940.487.173	548.612.304.768
				0

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		423.154.226.895	353.425.481.833
I. Nợ ngắn hạn	310		422.476.301.950	352.912.315.650
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	345.262.577.043	252.989.731.477
2. Phải trả người bán	312		35.564.922.688	69.411.535.548

1	2	3	4	5
3. Người mua trả tiền trước	313		877.501.032	23.405.391
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.172.349.902	9.877.464.781
5. Phải trả người lao động	315		13.896.464.572	11.962.758.199
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14.468.912.020	3.069.552.185
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.635.839.978	2.720.288.094
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.597.734.715	2.857.579.975
II. Nợ dài hạn	330		677.924.945	513.166.183
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		677.924.945	513.166.183
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		160.786.260.278	195.186.822.935
I. Vốn chủ sở hữu	410		160.786.260.278	195.186.822.935
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	122.253.930.000	122.253.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	17.243.640
Quỹ đầu tư phát triển	417		12.669.736.764	6.662.537.929
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.061.345.010	3.945.036.577
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.092.914.223	44.599.740.508
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
				0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		583.940.487.173	548.612.304.768

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1, Tài sản thuê ngoài			0	
2a, Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ Tổng công ty			2.191.764.077	2.191.764.077
2b, Tài sản giữ hộ Tổng công ty			0	1.848.884.642
- Nguyên giá			213.852.545	13.711.044.307
- Giá trị hao mòn lũy kế			213.852.545	11.862.159.665
3, Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	96.625.039.560
4, Nợ khó đòi đã xử lý			0	
5, Ngoại tệ các loại (USD)			7099,93	7.099,71
Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	
7, Nguồn vốn KHCĐ hiện có			0	

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

LẬP BIỂU

TP.KTTC




Nguyễn Anh Kha

Dương minh Chính



TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng ngọc Oanh